

LÊ CÔNG
PHÚ

Digitally signed by LÊ CÔNG PHÚ
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=LÊ CÔNG PHÚ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CMND:019093000046
Reason: I am the author of this document
Location: 8:54 +07:00
Date: 2023.08.29 18:56:33+07'00'
PDF Reader Version: 12.1.1

Số và ký hiệu: 6862

Thời gian ký: 29/08/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023



211941 _Le Cong Phu _ 17:36 29/08/2023
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2023 17:13:24
211941 _Le Cong Phu
Tong Giam doc

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-
Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00
Ngày ban hành: 29/08/2023

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Nguyễn Cảnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/07/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Bá Hoàng Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.320.615.254.439	4.763.037.311.347
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	156.211.575.424	252.015.151.287
111	1. Tiền		156.211.575.424	242.015.151.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.001.975.845.327	1.834.006.172.239
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.001.975.845.327	1.834.006.172.239
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.523.965.796.192	2.165.777.319.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.015.819.133.822	1.042.187.657.744
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	117.619.940.036	29.910.213.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	404.383.996.542	1.107.247.008.194
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.857.274.208)	(13.567.559.799)
140	IV. Hàng tồn kho		422.599.780.774	341.061.811.966
141	1. Hàng tồn kho	9	422.599.780.774	341.061.811.966
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		215.862.256.722	170.176.856.622
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	189.528.196.123	159.691.400.157
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.923.644.034	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.410.416.565	10.485.456.465
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		636.920.079.794	604.453.847.020
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.730.058.306	21.963.074.212
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	32.730.058.306	21.963.074.212
220	II. Tài sản cố định		234.570.069.223	262.688.258.982
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	200.379.580.961	226.581.098.157
222	- Nguyên giá		635.804.474.553	645.754.467.569
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(435.424.893.592)	(419.173.369.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.190.488.262	36.107.160.825
228	- Nguyên giá		55.969.213.213	55.969.213.213
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.778.724.951)	(19.862.052.388)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.904.439.600	8.904.439.600
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.904.439.600	8.904.439.600
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	48.824.826.330	190.519.023.812
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.305.802.518	140.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		311.890.686.335	120.379.050.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	311.890.686.335	120.379.050.414
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.957.535.334.233	5.367.491.158.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.486.829.751.341	3.996.927.508.840
310	I. Nợ ngắn hạn		3.474.238.404.241	3.984.489.766.340
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	160.330.711.486	162.983.337.117
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.584.329.309	1.581.449.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	165.211.277.038	76.843.274.993
314	4. Phải trả người lao động		380.420.603.094	475.607.110.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	174.320.808.782	172.398.047.999
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		15.408.230.288	22.365.584.600
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.119.964.542.751	1.774.916.941.497
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.452.188.828.218	1.296.770.636.651
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.809.073.275	1.023.383.379
330	II. Nợ dài hạn		12.591.347.100	12.437.742.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.591.347.100	12.437.742.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.470.705.582.892	1.370.563.649.527
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.470.705.582.892	1.370.563.649.527
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.131.740.570.000	1.132.172.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.131.740.570.000	1.132.172.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	22.037.447.940
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		317.791.164.952	216.353.831.587
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		216.344.604.162	65.910.180
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		101.446.560.790	216.287.921.407
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.957.535.334.233	5.367.491.158.367



Dương Vũ Minh
Người lập biểu



Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng




Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số 1, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	8.769.477.973.637	9.907.606.205.657
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.769.477.973.637	9.907.606.205.657
11	4. Giá vốn hàng bán	22	8.485.085.071.347	9.611.260.714.004
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.392.902.290	296.345.491.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	85.891.607.900	49.075.887.982
22	7. Chi phí tài chính	24	32.549.797.972	26.979.170.768
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		32.549.218.673	26.979.170.768
25	8. Chi phí bán hàng	25	12.302.040.479	22.154.742.231
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	183.519.994.158	105.468.417.688
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		141.912.677.581	190.819.048.948
31	11. Thu nhập khác	27	1.933.019.732	1.879.246.785
32	12. Chi phí khác	28	228.923.293	551.093.688
40	13. Lợi nhuận khác		1.704.096.439	1.328.153.097
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.616.774.020	192.147.202.045
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	24.267.878.973	38.580.021.627
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		119.348.895.047	153.567.180.418


Dương Vũ Minh

Dương Vũ Minh
Người lập biểu


Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		143.616.774.020	192.147.202.045
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.279.742.666	41.400.540.256
03	- Các khoản dự phòng		289.714.409	256.460.188
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		579.299	(53.786.049)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.497.883.545)	(49.015.378.788)
06	- Chi phí lãi vay		32.549.218.673	26.979.170.768
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		126.238.145.522	211.714.208.420
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		712.691.576.012	(32.031.488.263)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(81.537.968.808)	(25.885.927.870)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(683.111.270.764)	(192.775.255.891)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(221.348.431.887)	(58.393.173.328)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.522.009.379)	(26.643.447.366)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(30.649.119.734)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.125.871.786)	(6.602.705.287)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(193.715.831.090)	(161.266.909.319)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(97.127.345.271)	(32.972.299.875)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.675.454.546	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(408.019.452.055)	(70.257.241.713)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		372.019.452.055	35.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.241.933.684	38.749.906.835
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(56.209.957.041)	(29.479.634.753)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.295.400.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		11.456.021.901.278	8.645.672.423.301
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(11.300.603.709.711)	(8.529.904.391.390)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.679.105)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		154.122.791.567	115.759.352.806

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:23:56

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số 1, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình,
Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU
số

6 tháng đầu
năm 2023

6 tháng đầu
năm 2022

VND

VND

50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

(95.802.996.564)

(74.987.191.266)

60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

252.015.151.287

222.830.019.639

61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

(579.299)

53.786.049

70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

3

156.211.575.424

147.896.614.422

Dương Vũ Minh

Dương Vũ Minh

Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh

Kế toán trưởng



Trung tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.131.740.570.000 VND, tương đương 113.174.057 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 15.447 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 15.508 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí thuê đất để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng là tiền thuê đất trả trước cho cả thời gian thuê. Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê đất ngoại trừ chi phí thuê đất từ thời điểm bắt đầu thuê đến khi dự án phát sinh doanh thu được kết chuyển toàn bộ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm dự án phát sinh doanh thu.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán (hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay, chi phí cộng tác viên thuê ngoài, chi phí thuê địa điểm, chi phí điện nước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Nguyên tắc xác định quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh, cho thuê kho.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	2.267.954.847	2.312.423.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.572.536.306	230.058.319.814
Tiền đang chuyển	371.084.271	9.644.408.113
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	156.211.575.424	252.015.151.287

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan	625.008.333.871	651.601.471.122
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	-	73.047.039.132
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	414.522.065.892	427.407.741.497
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	10.507.486.129	28.767.422.352
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	35.067.445.091	64.907.860.214
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	60.688.368.819	37.058.269.721
- Các bên liên quan khác	104.222.967.940	20.413.138.206
Bên khác	390.810.799.951	390.586.186.622
- Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel	6.555.886.310	12.819.275.493
- Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	15.661.311.094	17.964.373.130
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Minh	-	1.727.579.437
- Các khách hàng khác	368.593.602.547	358.074.958.562
	1.015.819.133.822	1.042.187.657.744

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	647.999.997	647.999.997
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và XNK Viettel	647.999.997	647.999.997
Bên khác	116.971.940.039	29.262.213.097
- Công ty Cổ phần Phượng Hoàng	-	8.671.283.550
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang	5.722.150.000	4.300.000.000
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.374.415.253	3.951.215.960
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	87.929.015.505	-
- Các nhà cung cấp khác	20.946.359.281	12.339.713.587
	117.619.940.036	29.910.213.094

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn	69.592.024.722	49.250.228.154
- Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	134.233.459.513	274.717.280.960
- Tạm ứng	6.048.920.814	5.817.879.220
- Ký cược, ký quỹ	133.854.063	4.941.010.806
- Phải thu Công ty Cổ phần Lilama 3 về tiền đặt cọc mua đất	740.000.000	740.000.000
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	2.790.000.000
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ vi điện tử	111.001.327.942	467.498.324.185
- Công nợ dịch vụ qua vi điện tử	7.810.892.836	246.621.555.920
Bên liên quan		
+ Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	191.225.397.598
+ Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	7.810.892.836	55.396.158.322
- Các khoản phải thu sau khi bù trừ công nợ	971.559.277	34.525.975.893
Bên liên quan		
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	-	11.900.111.353
+ Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	971.559.277	22.625.864.540
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	37.523.132.216	-
+ Tiền thưởng, trợ cấp nhân dịp tết âm lịch 2023	35.888.285.900	-
+ Các khoản khác	1.634.846.316	-
- Phải thu khác	33.538.825.159	20.344.753.056
	404.383.996.542	1.107.247.008.194
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	32.730.058.306	21.963.074.212
	32.730.058.306	21.963.074.212

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.477.899.591	(4.630.847.644)	8.477.899.591	(4.647.382.740)
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	(1.557.240.200)	1.557.240.200	(1.557.240.200)
- Công ty TNHH Mộc Hòa Phát	433.371.368	(433.371.368)	433.371.368	(433.371.368)
- Ông Cù Sỹ Minh (KH Chi nhánh Đông Anh)	719.195.245	(719.195.245)	719.195.245	(719.195.245)
- Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	(338.203.592)	483.147.988	(241.573.994)
- Công ty CP Long Vũ XNK Tổng hợp Long An	121.752.783	(60.876.392)	121.752.783	(60.876.392)
- Các đối tượng khác	5.163.192.007	(1.521.960.847)	5.163.192.007	(1.635.125.541)
Phải thu ngắn hạn khác	12.256.051.499	(9.226.426.564)	12.256.051.499	(8.920.177.059)
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc (Nhân viên cửa hàng trực tiếp)	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Các đối tượng khác	8.726.051.499	(5.696.426.564)	8.726.051.499	(5.390.177.059)
	20.733.951.090	(13.857.274.208)	20.733.951.090	(13.567.559.799)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Hàng mua đang đi đường	-	409.440.910
- Nguyên liệu, vật liệu	2.146.602.121	10.635.383.559
- Công cụ, dụng cụ	4.080.531.943	4.301.397.008
- Hàng hóa	416.372.646.710	325.715.590.489
	422.599.780.774	341.061.811.966

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Mua sắm		
- Phần mềm SAP	8.904.439.600	8.904.439.600
	8.904.439.600	8.904.439.600

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	20.917.967.232	525.000.000	55.969.213.213
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	20.917.967.232	525.000.000	55.969.213.213
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.020.717.290	13.745.924.139	95.410.959	19.862.052.388
- Khấu hao trong kỳ	307.777.029	1.522.114.712	86.780.822	1.916.672.563
Số dư cuối kỳ	6.328.494.319	15.268.038.851	182.191.781	21.778.724.951
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	28.505.528.691	7.172.043.093	429.589.041	36.107.160.825
Tại ngày cuối kỳ	28.197.751.662	5.649.928.381	342.808.219	34.190.488.262

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.788.996.932 VND.

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất gồm:

- + Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4.435 m², nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
- + Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/03/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	156.391.339.326	134.601.929.568
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.572.651.019	6.778.885.105
- Chi phí cải tạo sửa chữa	5.638.155.873	8.385.632.840
- Chi phí bảo hiểm	1.615.955.405	3.248.061.608
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	-	5.510.410.693
- Các khoản khác	310.094.500	1.166.480.343
	189.528.196.123	159.691.400.157
Dài hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	5.663.509.574	2.971.258.454
- Chi phí thuê đất (i)	188.985.108.555	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	86.226.361.888	98.891.537.405
- Chi phí cải tạo sửa chữa	30.486.338.144	17.432.956.664
- Các khoản khác	529.368.174	1.083.297.891
	311.890.686.335	120.379.050.414

(i) Chi phí thuê đất tại KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng.

14 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên liên quan	32.509.456.843	57.157.866.588
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	33.095.973.072
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	25.220.486.379	2.189.058.111
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	7.270.089.181	21.772.499.500
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	18.881.283	100.335.905
Bên khác	127.821.254.643	105.825.470.529
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	15.697.747.274	22.049.464.213
- Phải trả các đối tượng khác	112.123.507.369	83.776.006.316
	160.330.711.486	162.983.337.117

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí lãi vay	1.071.570.487	1.044.361.193
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	128.303.473.709	145.065.559.980
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	969.067.850	973.372.207
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	449.745.170	1.788.013.148
- Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hộ kinh doanh	1.721.215.159	2.937.754.690
- Trích trước chi phí thưởng, phúc lợi cho nhân viên	28.330.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	13.475.736.407	20.588.986.781
	174.320.808.782	172.398.047.999

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Các khoản trích theo lương	-	22.276.946.060
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.314.880	155.314.880
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.323.937.940	6.295.375.240
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.958.393.855	21.951.307.690
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	392.499.307.301	587.517.053.316
- Phải trả về phí dịch vụ thu hộ	427.886.388.641	809.353.070.612
Bên liên quan		
+ Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	165.791.993.422	809.353.070.612
+ Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	262.094.395.219	-

18 .PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn (tiếp theo)		
- Phải trả đại lý hộ kinh doanh	148.226.485.664	176.632.098.205
- Phải trả tiền quà tết cho người lao động	-	51.149.302.177
- Phải trả tiền quà tết của Tập đoàn	-	51.150.021.230
Bên liên quan		
+ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	51.150.021.230
- Phải trả nhân viên kế toán	10.070.088.384	-
- Phải trả nhân viên quản lý điểm bán	42.457.433.646	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.437.192.440	48.436.452.087
	1.119.964.542.751	1.774.916.941.497
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.591.347.100	12.437.742.500
	12.591.347.100	12.437.742.500

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.548.510.000	60,84	688.548.510.000	60,82
- Các cổ đông khác	443.192.060.000	39,16	443.623.860.000	39,18
	1.131.740.570.000	100,00	1.132.172.370.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.132.172.370.000	1.035.584.920.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	(431.800.000)	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.131.740.570.000	1.035.584.920.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.295.375.240	3.999.219.670
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(28.562.700)	8.679.105
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(28.562.700)	8.679.105
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.323.937.940	3.990.540.565

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.174.057	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	113.174.057	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.174.057	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.174.057	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.174.057	113.217.237
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng. Tổng diện tích thuê là 86.155,8m². Thời gian thuê từ ngày 16/05/2023 đến ngày 12/12/2024. Tiền thuê được Tổng Công ty trả trước và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	4.339,46	134.562,43

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.445.184.982.123	5.520.486.674.062
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.324.292.991.514	4.387.119.531.595
	8.769.477.973.637	9.907.606.205.657

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.431.663.061.589	5.495.467.122.663
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.053.422.009.758	4.115.793.591.341
	8.485.085.071.347	9.611.260.714.004

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	63.003.435.975	49.015.378.788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.855.769.883	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.402.042	6.723.145
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	53.786.049
	85.891.607.900	49.075.887.982

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.549.218.673	26.979.170.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối kỳ	579.299	-
	32.549.797.972	26.979.170.768

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.310.159.170	18.020.763.523
Chi phí khác bằng tiền	1.991.881.309	4.133.978.708
	12.302.040.479	22.154.742.231

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.458.337	744.715.578
Chi phí nhân công (i)	112.411.031.197	52.838.718.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.909.575.845	3.343.409.749
Thuế, phí, và lệ phí	1.940.000.000	1.802.000.000
Chi phí dự phòng	289.714.409	256.460.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.376.916.926	30.242.673.497
Chi phí khác bằng tiền	23.155.297.444	16.240.439.928
	183.519.994.158	105.468.417.688

(i) Tổng Công ty thực hiện điều chuyển nhân viên kinh doanh trực tiếp của khối chi nhánh lên Trung tâm kinh doanh tại Văn phòng Tổng Công ty để quản lý điều hành công việc kinh doanh chung.

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ các khoản bồi thường	-	1.324.969.942
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.638.677.687	-
Tiền phạt thu được	2.400.000	159.000.000
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	-	113.150.000
Thu nhập khác	291.942.045	282.126.843
	1.933.019.732	1.879.246.785

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	-	215.200.338
Các khoản bị phạt	206.584.773	308.256.985
Chi phí khác	22.338.520	27.636.365
	228.923.293	551.093.688

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	143.616.774.020	192.147.202.045
Các khoản điều chỉnh tăng	578.390.729	752.906.088
- Chi phí không hợp lệ	474.273.794	752.906.088
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền	579.299	-
- Lãi CLTG của tiền năm trước đã thực hiện trong kỳ này	103.537.636	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.855.769.883)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.855.769.883)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	121.339.394.866	192.900.108.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	24.267.878.973	38.580.021.627
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(10.485.456.465)	6.462.698.863
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(30.649.119.734)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.782.422.508	14.393.600.756

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.324.829.523	58.115.791.583
Chi phí nhân công	1.629.979.963.836	1.462.811.113.084
Chi phí dự phòng	289.714.409	256.460.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.279.742.666	41.400.540.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.284.342.555.781	2.378.481.324.482
Chi phí khác bằng tiền	213.027.238.180	302.351.521.667
	4.249.244.044.395	4.243.416.751.260

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị,....

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.943.620.577	-	153.943.620.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.406.345.856.156	32.730.058.306	1.439.075.914.462
Các khoản cho vay	2.001.975.845.327	8.305.802.518	2.010.281.647.845
	3.562.265.322.060	41.035.860.824	3.603.301.182.884
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.702.727.927	-	249.702.727.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.135.867.106.139	21.963.074.212	2.157.830.180.351
Các khoản cho vay	1.834.006.172.239	140.000.000.000	1.974.006.172.239
	4.219.576.006.305	161.963.074.212	4.381.539.080.517

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

31 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023			
Vay và nợ	1.452.188.828.218	-	1.452.188.828.218
Phải trả người bán, phải trả khác	1.280.295.254.237	12.591.347.100	1.292.886.601.337
Chi phí phải trả	174.320.808.782	-	174.320.808.782
	2.906.804.891.237	12.591.347.100	2.919.396.238.337
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	1.296.770.636.651	-	1.296.770.636.651
Phải trả người bán, phải trả khác	1.937.900.278.614	12.437.742.500	1.950.338.021.114
Chi phí phải trả	172.398.047.999	-	172.398.047.999
	3.407.068.963.264	12.437.742.500	3.419.506.705.764

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 6462/TB-VTPost-VPĐQT ngày 16/08/2023 thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền và bằng cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 08/08/2023. Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 11,5%/cổ phiếu (0,1 cổ phiếu được nhận 1.150 đồng), ngày thanh toán là ngày 08/09/2023. Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10.000:761 (người sở hữu 10.000 cổ phiếu nhận được 761 cổ phiếu mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ hàng thập phân (nếu có phát sinh) sẽ bị hủy bỏ và ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 .BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.445.184.982.123	4.324.292.991.514	8.769.477.973.637
Giá vốn hàng bán	4.431.663.061.589	4.053.422.009.758	8.485.085.071.347
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.521.920.534	270.870.981.756	284.392.902.290
Tổng chi phí mua TSCĐ			9.198.329.766
Tài sản bộ phận trực tiếp	416.372.646.710	253.045.680.291	669.418.327.001
Tài sản không phân bổ			4.278.918.677.466
Tổng tài sản	416.372.646.710	253.045.680.291	4.957.535.334.233

33 .BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	820.385.695.942	820.385.695.942
Nợ phải trả không phân bổ			2.666.444.055.399
Tổng nợ phải trả	-	820.385.695.942	3.486.829.751.341

Theo khu vực địa lý:

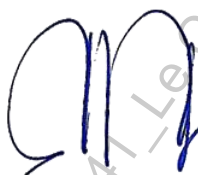
Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Dương Vũ Minh
Dương Vũ Minh
Người lập biểu



Nguyễn Bình Minh
Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng




Trưởng tá Hoàng Trung Thành
Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (i)

Đầu tư dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)

30/06/2023		01/01/2023	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
2.001.975.845.327	-	1.834.006.172.239	-
8.305.802.518	-	140.000.000.000	-
2.010.281.647.845	-	1.974.006.172.239	-

(i): Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 18 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1%/năm đến 9%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.746.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

(ii): Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 và 24 tháng, kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất 8,3%/năm và 6,6%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost (đổi tên từ Công ty TNHH Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)
- Công ty TNHH Mygo Campuchia
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (i)

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Bellazio Logistics (ii)

30/06/2023			01/01/2023		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
40.519.023.812		-	40.519.023.812		-
10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
10.000.000.001		-	10.000.000.001		-
7.104.273.811		-	7.104.273.811		-
3.414.750.000		-	3.414.750.000		-
-		-	10.000.000.000		-
-		-	10.000.000.000		-
40.519.023.812		-	50.519.023.812		-

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD. Đến thời điểm 30/06/2023, Tổng Công ty đã góp 150.000 USD.

(ii) Thu hồi toàn bộ vốn góp theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30/01/2023 thông qua việc giải thể và rút vốn góp tại Công ty Cổ phần Bellazio Logistics.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	67.919.809.708	555.063.868.221	8.415.806.543	809.781.979	645.754.467.569
- Mua trong kỳ	-	-	8.396.298.311	250.304.183	551.727.272	9.198.329.766
- Thanh lý, nhượng bán (i)	-	-	(19.148.322.782)	-	-	(19.148.322.782)
Số dư cuối kỳ	13.545.201.118	67.919.809.708	544.311.843.750	8.666.110.726	1.361.509.251	635.804.474.553
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.705.033.970	34.315.806.079	368.575.114.950	5.779.119.778	798.294.635	419.173.369.412
- Khấu hao trong kỳ	534.577.823	5.329.136.855	28.931.479.148	534.622.950	33.253.327	35.363.070.103
- Thanh lý, nhượng bán (i)	-	-	(19.111.545.923)	-	-	(19.111.545.923)
Số dư cuối kỳ	10.239.611.793	39.644.942.934	378.395.048.175	6.313.742.728	831.547.962	435.424.893.592
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.840.167.148	33.604.003.629	186.488.753.271	2.636.686.765	11.487.344	226.581.098.157
Tại ngày cuối kỳ	3.305.589.325	28.274.866.774	165.916.795.575	2.352.367.998	529.961.289	200.379.580.961

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.426.787.245 VND.

(i) Thanh lý các xe ô tô theo Quyết định số 1954/QĐ-VTPost-ĐT&XD ngày 27/08/2022 của Tổng Giám đốc về việc chủ trương thanh lý tài sản ô tô.

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	408.000.000.000	408.000.000.000	4.580.881.786.516	4.584.236.198.223	404.645.588.293	404.645.588.293
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	549.616.634.305	549.616.634.305	2.355.004.767.785	2.355.530.044.287	549.091.357.803	549.091.357.803
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	339.154.002.346	339.154.002.346	4.326.282.940.749	4.360.837.467.201	304.599.475.894	304.599.475.894
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	-	-	193.852.406.228	-	193.852.406.228	193.852.406.228
	1.296.770.636.651	1.296.770.636.651	11.456.021.901.278	11.300.603.709.711	1.452.188.828.218	1.452.188.828.218

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Stt	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 30/06/2023 VND	Mục đích vay
1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/157849 0/HĐTD ngày 29/07/2022	Đến hết ngày 29/07/2023	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	530.000.000.000	404.645.588.293	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên
2	Hợp đồng cấp tín dụng số 124417.23.051.4 8800TD ngày 10/4/2023	Đến hết ngày 10/04/2024	Lãi suất cố định 6%/năm	550.000.000.000	576.000.000.000	549.091.357.803	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

Stt	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 30/06/2023 VND	Mục đích vay
3	Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 01/2022/157849 0/HĐTĐ ngày 29/07/2022	Đến hết ngày 31/07/2023	Theo từng hợp đồng thấu chi theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	440.000.000.000	304.599.475.894	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên
4	Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 01/2023/HMTC/VCBBD-VTP ngày 13/04/2023	Đến hết ngày 13/04/2024	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ	200.000.000.000	200.000.000.000	193.852.406.228	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên
					1.746.000.000.000	1.452.188.828.218	

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54,+07:00

Ngày ban hành: 29/08/2023

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	72.738.478.605	291.115.611.627	212.425.235.702	-	151.428.854.530
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.485.456.465	-	24.267.878.973	-	-	13.782.422.508
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.104.796.388	68.521.215.699	80.036.428.652	7.410.416.565	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.942.500.000	1.942.500.000	-	-
	10.485.456.465	76.843.274.993	385.847.206.299	294.404.164.354	7.410.416.565	165.211.277.038

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	252.052.924.034	1.309.675.291.974
Lãi trong kỳ trước	-	-	153.567.180.418	153.567.180.418
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(21.499.405.259)	(21.499.405.259)
Số dư cuối kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	384.120.699.193	1.441.743.067.133
Số dư đầu kỳ này	1.132.172.370.000	22.037.447.940	216.353.831.587	1.370.563.649.527
Lãi trong kỳ này	-	-	119.348.895.047	119.348.895.047
Giảm vốn trong kỳ này (i)	(431.800.000)	(863.600.000)	-	(1.295.400.000)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	(9.227.425)	(9.227.425)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	(17.902.334.257)	(17.902.334.257)
Số dư cuối kỳ này	1.131.740.570.000	21.173.847.940	317.791.164.952	1.470.705.582.892

(i) Theo Nghị quyết 148/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/11/2022, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 43.180 cổ phiếu ESOP của cán bộ nhân viên nghỉ việc với phương thức giao dịch là thực hiện chuyển quyền sở hữu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch mua lại cổ phiếu. Thời gian thực hiện từ ngày 28/12/2022 đến ngày 06/03/2023.

(ii) Theo Nghị quyết 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số đã tạm trích trên BCTC năm trước VND	Số trích trên BCTC kỳ này VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,00	35.218.889.050	35.209.661.624	9.227.426

(iii) Căn cứ theo Nghị quyết 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% Lợi nhuận sau thuế năm nay.